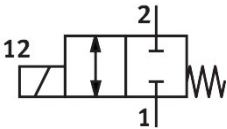


Van điện từ tách biệt môi chất VYKA-F7-M22C-12-PF-5YQ7

Số bộ phận: 8170086



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Cấu trúc xây dựng	Van rocker với vòng bít màng
Nguyên lý bít	mềm
Vật liệu tiếp xúc môi chất	FFPM PEEK
Chức năng van	2/2 đóng đơn ổn định
Chiều rộng định mức	1.2 mm
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược với các hạn chế
Kiểu vận hành	điện
Kiểu điều khiển	trực tiếp
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học
Nút ghi đè	không
Vị trí lắp đặt	bất kì
Kiểu gắn	có lỗ xuyên cho vít M2
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Ổ cắm
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Sơ đồ kết nối Q7
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	2
Kích thước	7
Kích thước lưới	7.5 mm
Cổng nối chất lỏng	Mặt bích
Môi chất	Môi chất lỏng Môi chất khí
Lưu ý trên phương tiện	Tuân thủ chống chịu vật liệu tiếp xúc với môi chất kích thước hạt tối đa 5 µm
khối lượng nội bộ	Van buồng chất lỏng 18 µl Van 24 µl với các cổng nối chất lỏng
Môi trường lỏng nhiệt độ trung bình	15 °C...50 °C
Nhiệt độ trung bình môi chất dạng khí	15 °C...50 °C
Nhiệt độ môi trường xung quanh	15 °C...50 °C
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...70 °C
Áp suất trung bình	-0.05 MPA...0.2 MPA -0.5 bar...2 bar -7.25 psi...29 psi

Đặc tính	Giá trị
Lưu ý về áp suất trung bình	IN: -0,25 - 2 bar / -0,025 - 0,2 MPa / -3,625 - 29psi ĐẦU RA: -0,5 - 0,5 bar / -0,05 - 0,05 MPa / -7,25 - 7,25 psi
Chênh lệch áp suất	0.2 MPA 2 bar 29 psi
Áp suất nổ	2.3 MPA 23 bar 333.5 psi
Dải điện áp hoạt động DC	12 V...26 V
Lưu ý về dải điện áp hoạt động DC	với tấm nối điện VAVE-K1-...
Dao động điện áp cho phép	+/- 10 %
Mức tiêu thụ điện năng	3.5 W
Lưu ý về mức tiêu thụ năng lượng	Pha dòng điện thấp 0,3 W, pha dòng cao 3,5 W trong 60 ms, kết nối với VAVE-K1-...
Giá trị đặc trưng cuộn dây	12 - 26 V DC: Pha dòng điện thấp 0,06 W, pha dòng điện cao 2,2 W
Lớp cách nhiệt	B
Thời gian bật	100% liên quan đến giảm dòng điện hãm Tuân thủ các lưu ý về hoạt động của van điện từ.
Tần số chuyển mạch tối đa	6 Hz
Lưu ý về tần số chuyển đổi	tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh và điều kiện lắp đặt Ở chu kỳ làm việc 100% tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh và điều kiện lắp đặt. Tần số chuyển mạch cao hơn có thể với chu kỳ nhiệm vụ <100%.
Thời gian chuyển đổi trên môi trường lỏng	9 ms
Thời gian chuyển đổi một môi chất dạng khí	9 ms
Lưu ý về thời gian chuyển đổi	Thời gian chuyển mạch phụ thuộc vào môi trường, nhiệt độ, áp suất môi trường và điều kiện vận hành riêng lẻ FFPM có thể biểu hiện hành vi chuyển mạch chậm hơn ở nhiệt độ dưới nhiệt độ phòng
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	10 l/ph
Lưu ý về lưu lượng định mức thông thường	Với độ sụt áp từ 1 -> 0 bar (môi chất dạng khí)
Lưu lượng Kv	0.018 m³/h 0.3 l/ph
Lưu ý về lưu lượng Kv	Đối với nước trung bình Chênh lệch áp suất 1 bar
Lưu lượng nước ở áp suất vận hành tối đa	0,027 m³/h 0,45 l/min
Vật liệu vỏ	PA gia cố PEEK PPA-gia cố
Màng vật liệu	FFPM
Vật liệu của phốt	FFPM
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
trọng lượng sản phẩm	10.9 g
Mức độ bảo vệ	IP40
Lưu ý về mức độ bảo vệ	ở trạng thái lắp
Lưu ý áp dụng	chỉ sử dụng trong nhà
Lớp chống ăn mòn KBK	0 - không ứng suất ăn mòn